

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý 03 năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS**

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	08 - 22

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>897,650,568,530</b>	<b>700,618,821,920</b>
(100 = 110+120+130+140+150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>30,162,363,556</b>	<b>6,388,448,371</b>
1. Tiền	111		30,162,363,556	6,388,448,371
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>166,116,034,616</b>	<b>65,372,614,837</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		166,825,108,987	65,542,862,197
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(709,074,371)	(170,247,360)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>699,757,929,976</b>	<b>628,129,582,342</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,110,000,000	140,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		69,460,000,000	64,250,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	625,187,929,976	563,739,582,342
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,614,240,382</b>	<b>728,176,370</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	798,907,327	88,452,731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		815,333,055	639,723,639
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4,577,863,255,711</b>	<b>3,272,298,764,833</b>
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>163,216,978,880</b>	<b>1,516,978,880</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		161,700,000,000	-
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1,516,978,880	1,516,978,880
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,323,910,038</b>	<b>2,324,317,442</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	3,323,910,038	2,324,317,442
- Nguyên giá	222		17,446,421,753	16,144,456,571
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,122,511,715)	(13,820,139,129)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	-	-
- Nguyên giá	228		697,830,000	697,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(697,830,000)	(697,830,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.05</b>	<b>84,000,000</b>	-
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84,000,000	-
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>4,410,644,412,988</b>	<b>3,267,693,562,447</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,071,458,012,000	1,888,888,892,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		793,505,670,000	793,505,670,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		763,196,763,600	786,669,300,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(217,516,032,612)	(201,370,299,553)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>593,953,805</b>	<b>763,906,064</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	593,953,805	763,906,064
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5,475,513,824,241</b>	<b>3,972,917,586,753</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1,717,744,499,118</b>	<b>1,197,232,404,868</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,423,224,783,208</b>	<b>899,699,791,231</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		235,115,354	843,246,427
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12,586,931,644	10,824,663,886
3. Phải trả người lao động	314		606,936,242	619,388,172
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09	90,000,000	8,731,293,144
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		798,000,000	1,900,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.08	253,224,830,896	392,449,888,048
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	1,152,446,150,977	481,993,230,888
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,236,818,095	2,338,080,666
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>294,519,715,910</b>	<b>297,532,613,637</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.08	380,000,000	380,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07	294,139,715,910	297,152,613,637
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>3,757,769,325,123</b>	<b>2,775,685,181,885</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.10</b>	<b>3,757,769,325,123</b>	<b>2,775,685,181,885</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,499,971,900,000	2,565,045,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,499,971,900,000	2,565,045,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76,363,636)	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		142,970,000	142,970,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		257,730,818,759	210,496,811,885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		209,570,574,456	2,911,363,802
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48,160,244,303	207,585,448,083
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5,475,513,824,241</b>	<b>3,972,917,586,753</b>

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2021	Quý 03 năm 2020	9 Tháng đầu năm 2021	9 Tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,197,000,000	1,140,000,000	3,496,000,000	3,919,999,999
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.2</b>	<b>1,197,000,000</b>	<b>1,140,000,000</b>	<b>3,496,000,000</b>	<b>3,919,999,999</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	-	-	-	-
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1,197,000,000</b>	<b>1,140,000,000</b>	<b>3,496,000,000</b>	<b>3,919,999,999</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	88,925,856,247	74,845,732,529	167,351,377,136	102,398,641,292
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	32,645,125,644	(31,133,487,386)	93,028,983,749	(64,805,556,614)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24,514,288,565	1,832,794,554	64,517,954,760	6,543,138,769
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4,511,367,776	3,658,362,059	14,935,525,352	12,039,306,555
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>52,966,362,827</b>	<b>103,460,857,856</b>	<b>62,882,868,035</b>	<b>159,084,891,350</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	212,054,795	-	260,045,346	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	-	-	3,428,904
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>212,054,795</b>	<b>-</b>	<b>260,045,346</b>	<b>(3,428,904)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>53,178,417,622</b>	<b>103,460,857,856</b>	<b>63,142,913,381</b>	<b>159,081,462,446</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	10,742,635,690	-	14,982,669,078	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(2,649,361,900)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>42,435,781,932</b>	<b>103,460,857,856</b>	<b>48,160,244,303</b>	<b>161,730,824,346</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	121	403	138	631

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2021

**Người lập**



**Trịnh Thị Kim Ngân**

**Kế toán trưởng**



**Võ Nữ Từ Anh**



**Tổng Giám đốc**

**Trần Việt Anh**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu				
1. khác	01		69,839,454,877	2,808,000,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(25,923,651,527)	(83,635,259,104)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,521,389,695)	(7,314,547,549)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(33,308,661,690)	(17,465,226,707)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13,943,059,629)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		974,708,222,692	535,660,186,574
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,214,953,971,479)	(548,622,621,556)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(251,103,056,451)</b>	<b>(118,569,468,342)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(1,498,030,700)	(2,340,000,000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	100,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,080,000,000)	(191,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		93,213,051,266	164,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,220,809,634,866)	(163,004,700,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	106,500,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		41,798,051,854	68,362,090,968
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,089,376,562,446)</b>	<b>(123,776,109,032)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		934,925,400,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,175,107,860,015	394,831,327,423
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(745,779,725,933)	(141,626,317,079)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1,364,253,534,082</b>	<b>253,205,010,344</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>23,773,915,185</b>	<b>10,859,432,970</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,388,448,371	55,571,016,531
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	30,162,363,556	66,430,449,501

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập



Trinh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 26 vào ngày 18 tháng 11 năm 2019 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 152/11B Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.****3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quần dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 05 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	85.71%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Nông nghiệp công nghệ cao	72.00%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị và Khu Công Nghiệp Nhân Hòa	Kinh Doanh BĐS KCN	78.84%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nam Tây	Kinh Doanh BĐS KCN	80.00%

(\*) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô Thị và Khu công nghiệp Nhân Hòa là công ty con do Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam đầu tư trực tiếp với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 84,9%.

(\*) Trong Kỳ Công Ty đã mua thêm cổ phần của Công Ty Cp Địa Ốc Sacom nâng tỷ lệ sở hữu 74.99% lên 85,71%

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.****1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì sẽ không trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Thương hiệu	03 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự**

**10. phòng trợ cấp mất việc làm:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Tiền gửi ngân hàng	30,162,363,556	6,388,616,905
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30,162,363,556</b>	<b>6,388,616,905</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/09/2021	01/01/2021
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>		
Công ty CP Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT	21,923,813,716	-
Công ty CP Phân Lân Nung Chày Văn Điển (VAF)	430,776	1,385,836,600
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD)	1,634,806	492,076,560
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	8,855,763,750	
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	56,421,430,890	56,421,430,890
Công ty CP Tập Đoàn Hòa Phát	55,317,488,555	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	1,343,462	-
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán HCM	6,821,126,365	
Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	3,859,504,270	
Công ty CP Công Thương VN	6,379,054,250	
<b>Cộng</b>	<b>166,825,108,987</b>	<b>65,542,862,197</b>
<b>b) Đầu tư góp vào đơn vị khác</b>		
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	897,300,000,000	897,300,000,000
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	499,600,000,000	499,600,000,000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	634,558,012,000	301,988,892,000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	118,000,000,000	118,000,000,000
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	72,000,000,000	72,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	650,000,000,000	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	200,000,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>3,071,458,012,000</b>	<b>1,888,888,892,000</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	534,052,970,000	534,052,970,000
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	93,300,000,000	93,300,000,000
Công ty CP Capella Việt Nam	3,148,000,000	3,148,000,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	163,004,700,000	163,004,700,000
<b>Cộng</b>	<b>793,505,670,000</b>	<b>793,505,670,000</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398,400,000,000	398,400,000,000
Công ty CP ĐT và XD Hạ Tầng Alphanam		13,500,000,000
Công ty CP Du lịch Bru Điện	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	73,264,500,000	73,264,500,000
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273,652,263,600	283,624,800,000
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
<b>Cộng</b>	<b>763,196,763,600</b>	<b>786,669,300,000</b>
<b>c) Dự phòng đầu tư</b>	<b>(217,516,032,612)</b>	<b>(201,370,299,553)</b>

**3. Phải thu khác**

	30/09/2021	01/01/2021
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	604,703,769,316	530,718,385,349

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 12

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu từ chuyển nhượng CP	13,500,000,000	
Cổ tức phải thu		27,907,386,302
Lãi phải thu	4,890,563,111	3,345,349,262
Tạm ứng nhân viên	127,600,000	1,718,461,429
Ký quỹ	10,000,000	10,000,000
Phải thu khác	1,955,997,549	40,000,000
<b>Cộng</b>	<b>625,187,929,976</b>	<b>563,739,582,342</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	1,250,000,000	1,250,000,000
Phải thu khác	266,978,880	266,978,880
<b>Cộng</b>	<b>1,516,978,880</b>	<b>1,516,978,880</b>

**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 20)****5. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Logo, thương hiệu	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	697,830,000	697,830,000
Tăng khác	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2021)	697,830,000	697,830,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	697,830,000	697,830,000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	697,830,000	697,830,000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2021)	-	-
<b>6. Chi phí trả trước</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi Phí thuê bao DL qua Fiinpro	12,480,000	77,280,000
TT giá dịch vụ quản lý niêm yết 01/01/2021-31/12/2021, Mã CK:SAM	11,412,609	
Phí sử dụng hạ tầng+ Tiền thuê lại đất 2021 tại KCN Biên hòa 1, Đồng Nai	29,397,838	
Chi Phí ủng hộ Quỹ Phòng Chống Covid 19	649,999,999	
Các khoản khác	95,616,881	11,172,731
<b>Cộng</b>	<b>798,907,327</b>	<b>88,452,731</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa văn phòng	510,707,727	680,943,636
Các khoản khác	83,246,078	82,962,428
<b>Cộng</b>	<b>593,953,805</b>	<b>763,906,064</b>

**7. Vay và nợ thuê tài chính**

<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	468,774,000,000	468,774,000,000
Ti Vay cá nhân - Dương Thành Trung	-	4,719,230,888
Công Ty CP Chứng khoán Quốc Gia	19,702,688,915	
Công Ty CP Capella Quảng Nam	70,000,000,000	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	380,500,000,000			
Trần Văn Hải	190,000,000,000			
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	20,500,000,000	8,500,000,000		
Công ty CP chứng khoán Thành Công	2,969,462,062	-		
<b>Cộng</b>	<b>1,152,446,150,977</b>	<b>481,993,230,888</b>		
<b>Vay dài hạn</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>		
Trái phiếu Sam Bond 2020	294,139,715,910	297,152,613,637		
<b>Cộng</b>	<b>294,139,715,910</b>	<b>297,152,613,637</b>		
<b>8. Phải trả khác</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>		
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	123,826,351,000	274,901,345,500		
Lãi HTĐT phải trả	81,709,351,957			
Lãi vay phải trả	40,647,191,486	110,579,788,492		
Ký quỹ	5,000,000,000	5,000,000,000		
Cổ tức phải trả	1,372,031,029	1,372,031,029		
Kinh phí công đoàn	438,606,399	355,848,226		
Thuế TNCN trừ vào lương	101,111,025	69,759,965		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	130,188,000	171,114,836		
<b>Cộng</b>	<b>253,224,830,896</b>	<b>392,449,888,048</b>		
<b>Dài hạn</b>				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	380,000,000	380,000,000		
<b>Cộng</b>	<b>380,000,000</b>	<b>380,000,000</b>		
<b>9. Chi phí phải trả</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>90,000,000</b>	<b>8,731,293,144</b>		
Lấy vay ( TP2020)		8,551,293,144		
Các khoản khác	90,000,000	180,000,000		
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
Lấy vay	-	-		
Các khoản khác	-	-		
<b>10. Vốn chủ sở hữu</b>				
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 21)</b>				
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	<b>30/09/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,499,971,900,000	100%	2,565,045,400,000	100%
<b>Cộng</b>	<b>3,499,971,900,000</b>	<b>100%</b>	<b>2,565,045,400,000</b>	<b>100%</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>30/09/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
Vốn góp đầu kỳ	2,565,045,400,000		2,565,045,400,000	
Vốn góp tăng trong kỳ	934,926,500,000		-	
Vốn góp cuối kỳ	3,499,971,900,000		2,565,045,400,000	
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>30/09/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	349,997,190	256,504,540
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	349,997,190	256,504,540
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	349,997,190	256,504,540
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	349,997,190	256,504,540
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	349,997,190	256,504,540
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (xem trang số 22)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Quý 03 năm 2021	Quý 03 năm 2020
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,197,000,000	1,140,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,197,000,000</b>	<b>1,140,000,000</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,197,000,000	1,140,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,197,000,000</b>	<b>1,140,000,000</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,331,431,418	1,266,697,528
Lãi bán các khoản đầu tư	22,544,518,066	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	151,030,800	41,337,368,700
Doanh thu hoạt động tài chính khác	64,898,875,963	32,241,666,301
<b>Cộng</b>	<b>88,925,856,247</b>	<b>74,845,732,529</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	24,514,288,565	1,832,794,554
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5,081,254,696	(52,075,336,067)
Chi phí tài chính khác	3,049,582,383	19,109,054,127
<b>Cộng</b>	<b>32,645,125,644</b>	<b>(31,133,487,386)</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2,665,603,508	2,353,899,833
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	104,624,937	71,709,786
Chi phí phân bổ CCDC	125,030,620	91,532,756
Thuế, phí và lệ phí		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,256,682,710	657,956,350
Chi phí bằng tiền khác	359,426,001	483,263,334
<b>Cộng</b>	<b>4,511,367,776</b>	<b>3,658,362,059</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Các khoản khác	212,054,795	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	212,054,795	-
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Quý 03 năm 2021</b>	<b>Quý 03 năm 2020</b>
Tiền phạt thuế		
Cộng	-	-
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 03 năm 2021</b>	<b>Quý 03 năm 2020</b>
Chi phí nhân công	2,665,603,508	2,353,899,833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104,624,937	163,242,542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,256,682,710	657,956,350
Chi phí khác bằng tiền	484,456,621	483,263,334
Cộng	4,511,367,776	3,658,362,059
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 03 năm 2021</b>	<b>Quý 03 năm 2020</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53,178,417,622	103,460,857,856
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	534,760,828	(116,016,636,368)
+ Chi phí loại trừ	685,791,628	481,489,734
+ Chi phí loại trừ	685,791,628	481,489,734
- Các khoản điều chỉnh giảm	151,030,800	116,498,126,102
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	151,030,800	102,519,652,624
+ Chuyển lỗ các năm trước		13,978,473,478
+ Điều chỉnh CP lãi vay theo ND68/2020		
Tổng thu nhập tính thuế	53,713,178,450	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10,742,635,690</b>	<b>-</b>
<b>11. Thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Cộng	-	-
<b>b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Cộng	-	-

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	8,036,430,656
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	957,945,207
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	294,904,110
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	30,000,000
Công Ty CP Capella Quảng Nam	Công ty con	1,870,246,576
Công ty CP Dầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	6,408,953,426

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 16

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Cộng</b>		<b>17,598,479,975</b>
<b><u>Nghiệp vụ bán hàng</u></b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	1,308,394,124
Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	
<b>Cộng</b>		<b>1,308,394,124.00</b>
<b>Đến ngày 31/12/2020, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:</b>		
<b><u>Các khoản phải thu khác</u></b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/09/2021</b>
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	24,986,302
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	45,807,683,551
<b>Cộng</b>		<b>45,832,669,853</b>
<b><u>Các khoản phải trả khác</u></b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/09/2021</b>
Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	28,208,635,990
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	958,931,508
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	1,048,494,527
Công Ty CP Capella Quảng Nam	Công ty con	3,272,931,508
Công ty CP Dầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	7,248,147,946
<b>Cộng</b>		<b>40,737,141,479</b>

**2. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

***Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác***

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c. Rủi ro thanh khoản**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1,405,996,097,227</b>	<b>294,519,715,910</b>	<b>1,700,515,813,137</b>
Các khoản vay	1,152,446,150,977	294,139,715,910	1,446,585,866,887
Phải trả người bán	235,115,354	-	235,115,354
Chi phí phải trả	90,000,000	-	90,000,000
Phải trả khác	253,224,830,896	380,000,000	253,604,830,896
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>884,017,658,507</b>	<b>297,532,613,637</b>	<b>1,181,550,272,144</b>
Các khoản vay	481,993,230,888	297,152,613,637	779,145,844,525
Phải trả người bán	843,246,427	-	843,246,427
Chi phí phải trả	8,731,293,144	-	8,731,293,144
Phải trả khác	392,449,888,048	380,000,000	392,829,888,048

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**d. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**e. Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Chi Nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán, Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc ngày 30/06/2021 đã được CN Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ (01/07/2021)	11,466,978,282	134,290,000	1,453,642,480	4,391,510,991	17,446,421,753
Mua mới	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2021)	11,466,978,282	134,290,000	1,453,642,480	4,391,510,991	17,446,421,753
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ (01/07/2021)	11,466,978,282	129,280,295	1,396,035,399	1,025,592,802	14,017,886,778
Khấu hao	-	5,009,685	7,041,666	92,573,586	104,624,937
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2021)	11,466,978,282	134,289,980	1,403,077,065	1,118,166,388	14,122,511,715
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ (01/07/2021)	-	5,009,705	57,607,081	3,365,918,189	3,428,534,975
Số dư cuối kỳ (30/09/2021)	-	20	50,565,415	3,273,344,603	3,323,910,038

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ này (01/01/2021)</b>	<b>2,565,045,400,000</b>	-	<b>142,970,000</b>	<b>209,570,574,456</b>	<b>2,774,758,944,456</b>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	48,160,244,303	48,160,244,303
Trích quỹ chính sách, xã hội	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	934,926,500,000	(76,363,636)	-	-	934,850,136,364
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này (30/09/2021)</b>	<b>3,499,971,900,000</b>	<b>(76,363,636)</b>	<b>142,970,000</b>	<b>257,730,818,759</b>	<b>3,757,769,325,123</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1,142,374,490	1,142,374,490	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10,747,528,260	14,982,669,078	13,930,986,910	-	11,799,210,428
Thuế Thu nhập cá nhân	-	77,135,626	2,576,697,362	1,866,111,772	-	787,721,216
Các loại thuế khác	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	148,283,364	148,283,364	-	-
	-	<b>10,824,663,886</b>	<b>18,855,024,294</b>	<b>17,092,756,536</b>	-	<b>12,586,931,644</b>